

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN NÔNG CỐNG
TỈNH THANH HÓA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 35/2024/HNGĐ - ST

Ngày 11 - 9 - 2024

V/v: Ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NÔNG CỐNG, TỈNH THANH HOÁ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Thị Hà

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Bùi Thị Vân

2. Bà Lê Thị Dệt

- Thư ký phiên tòa: Bà Doãn Phương Liên - Thư ký Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Thanh Hóa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa: Ông Lê Hữu Bạo - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 9 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 135/2024/TLST - HNGĐ ngày 08 tháng 7 năm 2024 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 36/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 28/8/2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị D, sinh năm 1977

Địa chỉ: Thôn T1, xã C1, huyện C, tỉnh Thanh Hóa

- Bị đơn: Anh Trần Xuân T, sinh năm 1976

Địa chỉ: Thôn T1, xã C1, huyện C, tỉnh Thanh Hóa

(Chị D và anh T đều có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện ngày 01/7/2024, bản tự khai ngày 15/7/2024 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Nguyễn Thị D trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Trần Xuân T xây dựng gia đình với nhau trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, có tổ chức đám cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B nay là Ủy ban nhân dân xã Y, huyện C, tỉnh Thanh Hóa. Sau khi cưới vợ chồng chung sống hòa thuận, đến năm 2015 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do anh T

không tu chí làm ăn mà thường xuyên uống rượu và bài bạc. Dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi nhau. Chị và anh T đã sống ly thân 8 năm nay, mỗi người có cuộc sống riêng. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn ngày càng căng thẳng, không thể hòa giải đoàn tụ được. Vì vậy, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Trần Xuân T.

- Về con chung: Chị và anh T có 2 con chung là Trần Văn H, sinh ngày 12/8/1996 và Trần Văn Tuấn A, sinh ngày 14/9/2001. Hiện nay 2 con đã thành niên và tự lập cuộc sống nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản và nợ chung: Chị D không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* *Đối với anh Trần Xuân T:* Tòa án nhân dân huyện Nông Cống đã thực hiện tổng đạt Thông báo về việc thụ lý vụ án và Giấy triệu tập cho anh Trần Xuân T. Nhưng anh T không nộp văn bản nêu ý kiến của mình và cũng không đến Tòa án làm việc theo Giấy triệu tập.

* *Tòa án tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ. Tại Biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 07 tháng 8 năm 2024, anh Trần Xuân T trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị D kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, tìm hiểu, có tổ chức đám cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B nay là Ủy ban nhân dân xã Y, huyện C, tỉnh Thanh Hóa. Sau khi kết hôn vợ chồng chung hòa thuận, hạnh phúc. Quá trình chung sống, đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là tính tình không hòa hợp. Trong cuộc sống vợ chồng chị D không chung thủy, có quan hệ ngoại tình với người đàn ông khác. Từ đó dẫn đến vợ chồng không còn tình cảm. Vợ chồng sống ly thân từ năm 2014 đến nay, không quan tâm đến nhau. Nay chị D xin ly hôn thì anh cũng đồng ý.

Về con chung: Anh và chị D có 2 con chung là Trần Văn H, sinh ngày 12/8/1996 và Trần Văn Tuấn A, sinh ngày 14/9/2001. Hiện nay 2 con đã thành niên và tự lập cuộc sống nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản và nợ chung: Anh và chị D không có tài sản chung nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* *Tại phiên tòa:*

Chị Nguyễn Thị D có Đơn xin xét xử vắng mặt. Tại Đơn xin xét xử vắng mặt chị D vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh T. Về con chung, về tài sản và nợ chung: Chị D không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh Trần Xuân T có Đơn xin xét xử vắng mặt. Anh đã trình bày ý kiến tại Biên bản lấy lời khai ngày 07/8/2024 nên anh không bổ sung ý kiến gì thêm.

* *Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nông Cống tại phiên tòa sơ thẩm:*

- Về tố tụng:

+ Về việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật trong việc xác định thẩm quyền giải quyết vụ án, xác định tư cách tố tụng của các đương sự; việc thực hiện các thủ tục tố tụng như xác minh thu thập chứng cứ, ban hành và giao các văn bản tố tụng đều đúng và đầy đủ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự (viết tắt là BLTTDS).

+ Về việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa: Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tuân theo đầy đủ các quy định của BLTTDS.

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của đương sự: Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật và có đơn xin xét xử vắng mặt. Đối với bị đơn chấp hành không đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật trong quá trình xây dựng hồ sơ, có đơn xin xét xử vắng mặt. Vì vậy, đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn theo khoản 1 Điều 228, khoản 1 Điều 238 BLTTDS.

- Về nội dung:

+ Chị D và anh T kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B nay là Ủy ban nhân dân xã Y, huyện C, tỉnh Thanh Hóa vào ngày 02/12/1995, vì vậy đây là hôn nhân hợp pháp.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; cho chị D được ly hôn anh T.

+ Về con chung: Chị D và anh T có 2 con chung là Trần Văn H, sinh ngày 12/8/1996 và Trần Văn Tuấn A, sinh ngày 14/9/2001. Hiện nay 2 con đã thành niên và tự lập cuộc sống, chị D và anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

+ Về tài sản và nợ chung: Chị D và anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

- Về án phí: Căn cứ Điều 147 BLTTDS; điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội: Chị D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Anh Trần Xuân T có đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn T1, xã C1, huyện C, tỉnh Thanh Hóa nên chị Nguyễn Thị D yêu cầu Tòa án nhân dân huyện C giải quyết việc ly hôn là đúng với quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 36 và Điều 39 BLTTDS.

Chị Nguyễn Thị D và anh Trần Xuân T có đơn xin xét xử vắng mặt. Vì vậy, Tòa án xét xử vắng mặt chị D và anh T theo quy định tại khoản 1 Điều 228 và khoản 1 Điều 238 BLTTDS.

[2]. Về nội dung:

[2. 1]. Hôn nhân giữa chị Nguyễn Thị D và anh Trần Xuân T dựa trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn là hôn nhân hợp pháp. Đánh giá về thực trạng quan hệ vợ chồng: Nguyên nhân mâu thuẫn là do trong cuộc sống vợ chồng có nhiều bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung, không còn niềm tin với nhau. Tình cảm vợ chồng không còn hạnh phúc, vợ chồng sống ly thân từ năm 2014 đến nay, không quan tâm đến nhau. Chị D xác định tình cảm vợ chồng không còn nên vẫn giữ nguyên quan điểm xin được ly hôn với anh T. Về phía anh T cũng xác định tình cảm vợ chồng không còn chị D xin ly hôn thì anh cũng đồng ý. Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung đã chấm dứt. Mục đích hôn nhân là xây dựng gia đình hòa thuận, hạnh phúc không đạt được nên áp dụng Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình xử chấp nhận yêu cầu của chị D được ly hôn anh T.

[2.2]. Về con chung: Chị D và anh T có 2 con chung là Trần Văn H, sinh ngày 12/8/1996 và Trần Văn Tuấn A, sinh ngày 14/9/2001. Hiện nay 2 con đã thành niên và tự lập cuộc sống, chị D và anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3]. Về tài sản và nợ chung: Chị D và anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về án phí: Chị D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, Điều 56 và Điều 57 Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 1 Điều 228, khoản 1 Điều 238, khoản 4 Điều 147, Điều 271, Điều 273 BLTTDS; điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết số 326:

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện, chị Nguyễn Thị D được ly hôn anh Trần Xuân T.

2. Về con chung: Chị D và anh T có 2 con chung là Trần Văn H, sinh ngày 12/8/1996 và Trần Văn Tuấn A, sinh ngày 14/9/2001. Hiện nay 2 con đã thành niên và tự lập cuộc sống, chị D và anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về án phí: Chị Nguyễn Thị D phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) chị D đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C theo biên lai thu số 0003071 ngày 08/7/2024. Chấp nhận chị D đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

4. Quyền kháng cáo: Chị D và anh T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- VKSND huyện C;
- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- Chi cục THADS H. C;
- UBND xã Y;
- Lưu hs, vp.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Trịnh Thị Hà

